



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *606* /DVKT-VP

TP. Hồ Chí Minh, ngày *29* tháng 4 năm 2016

V/v công bố Báo cáo tài chính  
hợp nhất Quý 1/2016.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2016 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được lập ngày 25/4/2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2016 so với Quý 1/2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Người công bố thông tin

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Ban TGD (đề b/c);
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu VT, TK. HĐQT.



**Nguyễn Đức Thủy**





TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA  
VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 603 /DVKT-TCKT  
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu  
Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 1/2016 so với Quý 1/2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 783/UBCK-GSĐC ngày 18/02/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 25/04/2016, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2016. Theo đó, lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý 1/2016 đạt 244.917 triệu đồng, giảm 31.028 triệu đồng so với lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý 1/2015, tương đương giảm 11,24%. Biến động này chủ yếu là do biến động giá dầu thô giảm, thị trường Dịch vụ kỹ thuật dầu khí giảm mạnh dẫn đến doanh thu và lợi nhuận của các lĩnh vực Dịch vụ kỹ thuật dầu khí đều giảm so với cùng kỳ năm 2015.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC.

*WOK*

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Mậu

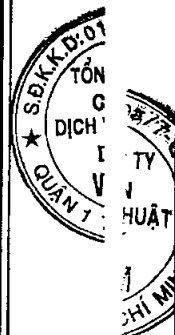
**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 1 NĂM 2016**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN/HN  
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.440.227.174.235</b>	<b>16.006.011.595.166</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>6.940.818.900.397</b>	<b>7.996.669.754.080</b>
1. Tiền	111		2.929.785.854.563	3.982.903.553.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.011.033.045.834	4.013.766.200.897
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>553.070.000.000</b>	<b>570.070.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		553.070.000.000	570.070.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.486.424.751.416</b>	<b>5.725.328.822.123</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.858.618.413.010	4.229.681.576.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		498.473.878.158	475.565.519.498
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		102.536.065.330	4.765.479.848
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		19.005.179.130	28.757.555.368
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.161.197.266.554	1.142.556.125.176
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(153.406.050.766)	(155.997.433.798)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>920.962.621.008</b>	<b>1.190.080.622.597</b>
1. Hàng tồn kho	141		926.568.537.864	1.195.777.537.746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.605.916.856)	(5.696.915.149)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>538.950.901.414</b>	<b>523.862.396.366</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	58.289.358.999	23.353.448.130
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		432.339.537.181	460.395.529.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	48.322.005.234	40.113.418.406
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.498.318.584.508</b>	<b>10.431.041.391.728</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>134.125.284.028</b>	<b>76.639.707.725</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		114.017.509.238	56.227.502.258
2. Phải thu dài hạn khác	216		20.107.774.790	20.412.205.467
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.543.498.972.881</b>	<b>4.727.816.332.623</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.520.410.231.333	4.701.785.351.363
- Nguyên giá	222		11.685.099.294.074	11.653.416.894.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.164.689.062.741)	(6.951.631.543.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	23.088.741.548	26.030.981.260
- Nguyên giá	228		71.334.494.725	71.167.554.725
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(48.245.753.177)	(45.136.573.465)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.10	<b>201.093.317.799</b>	<b>202.277.135.763</b>
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(28.187.468.655)	(27.003.650.691)

00180  
TỔNG CÔNG TY  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT  
DẦU KHÍ VIỆT NAM  
P. HỒ

*Cuy*

*nhh*

*lea*

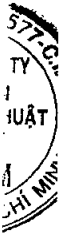
<b>TÀI SẢN</b>	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>444.261.623.370</b>	<b>424.420.945.500</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6a	369.678.895.035	369.678.895.035
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	74.582.728.335	54.742.050.465
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.404.216.890.480</b>	<b>4.203.786.295.223</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	4.367.780.383.715	4.166.493.636.903
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	61.030.000.000	61.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.593.493.235)	(23.737.341.680)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>771.122.495.950</b>	<b>796.100.974.894</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	719.119.492.275	746.045.339.983
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		52.003.003.675	50.055.634.911
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>25.938.545.758.743</b>	<b>26.437.052.986.894</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>			31/03/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.818.754.950.397</b>	<b>14.562.178.949.277</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.421.641.782.129</b>	<b>9.872.435.220.921</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	3.875.478.303.934	4.355.312.301.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.292.154.181.147	987.427.659.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	79.192.391.385	175.425.464.475
4. Phải trả người lao động	314		223.358.199.165	443.398.334.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.975.340.013.195	1.779.598.558.385
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	20.520.328.878
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	24.594.162.288	11.613.862.192
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	999.081.590.223	1.038.096.538.745
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	602.509.604.115	684.347.404.258
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	96.807.103.694	83.201.867.977
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		253.126.232.983	293.492.900.321
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.397.113.168.268</b>	<b>4.689.743.728.356</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	66.267.935.109	66.267.935.109
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.080.939.208.064	1.226.805.535.537
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	219.903.981.330	221.204.931.276
4. Phải trả dài hạn khác	337		202.532.885	203.242.385
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.376.941.401.345	1.563.412.865.200
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	320.129.671.944	282.883.021.027
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.284.717.059.773	1.280.954.820.004
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		48.011.377.818	48.011.377.818

*Cuy*

*MAIL*

*Uae*



NGUỒN VỐN		31/03/2016	31/12/2015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>12.119.790.808.346</b>	<b>11.874.874.037.617</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>12.119.790.808.346</b>	<b>11.874.874.037.617</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	39.545.660.000	39.545.660.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.614.699.443.424	2.418.539.906.053
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.412.926.761.765	3.326.188.546.305
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	3.130.029.008.930	1.831.264.703.174
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	282.897.752.835	1.494.923.843.131
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.585.614.733.156	1.623.595.715.259
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>25.938.545.758.743</b>	<b>26.437.052.986.894</b>



Nguyễn Quang Chánh  
Người lập



Nguyễn Xuân Cường  
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2016  
Thành phố Hồ Chí Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 1 NĂM 2016**

Mẫu số B 02 - DN/HN  
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Quý 1 Năm 2016	Quý 1 Năm 2015	Lũy kế Năm 2016	Lũy kế Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.442.622.417.314	4.954.911.745.400	4.442.622.417.314	4.954.911.745.400
2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.442.622.417.314	4.954.911.745.400	4.442.622.417.314	4.954.911.745.400
3 Giá vốn hàng bán	4.212.143.464.771	4.601.780.684.523	4.212.143.464.771	4.601.780.684.523
4 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.478.952.543	353.131.060.877	230.478.952.543	353.131.060.877
5 Doanh thu hoạt động tài chính	58.633.794.397	44.877.056.999	58.633.794.397	44.877.056.999
6 Chi phí tài chính	43.154.145.452	50.899.822.069	43.154.145.452	50.899.822.069
Trong đó: chi phí lãi vay	16.324.996.604	18.260.901.232	16.324.996.604	18.260.901.232
7 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	201.286.746.812	169.850.621.447	201.286.746.812	169.850.621.447
8 Chi phí bán hàng	14.846.373.829	16.519.689.613	14.846.373.829	16.519.689.613
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	126.051.084.183	143.787.070.660	126.051.084.183	143.787.070.660
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	306.347.890.288	356.652.156.981	306.347.890.288	356.652.156.981
11 Thu nhập khác	11.958.440.040	14.791.220.395	11.958.440.040	14.791.220.395
12 Chi phí khác	3.020.635.873	1.812.917.994	3.020.635.873	1.812.917.994
13 Lợi nhuận khác	8.937.804.167	12.978.302.401	8.937.804.167	12.978.302.401
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	315.285.694.455	369.630.459.382	315.285.694.455	369.630.459.382
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.122.272.808	63.717.035.361	33.122.272.808	63.717.035.361
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	37.246.650.916	29.968.558.370	37.246.650.916	29.968.558.370
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	244.916.770.731	275.944.865.651	244.916.770.731	275.944.865.651
18 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	282.897.752.835	328.273.296.858	282.897.752.835	328.273.296.858
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(37.980.982.104)	(52.328.431.207)	(37.980.982.104)	(52.328.431.207)

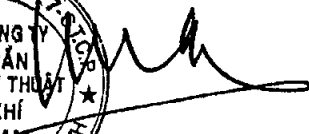


Nguyễn Quang Chánh  
Người lập



Nguyễn Xuân Cường  
Kế toán trưởng





Phan Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2016  
Thành phố Hồ Chí Minh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Mẫu số B 03 - DN

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Lợi nhuận trước thuế	315.285.694.455	369.630.459.381
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		
- Khấu hao tài sản cố định	229.873.617.540	243.765.439.745
- Các khoản dự phòng	15.541.245.716	(188.812.538)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.143.390.262	9.672.812.927
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(40.090.089.344)	(27.224.008.209)
- Chi phí lãi vay	16.324.996.603	18.260.901.232
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>546.078.855.231</b>	<b>613.916.792.538</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(768.928.950.785)	617.327.537.937
- Tăng, giảm hàng tồn kho	247.420.953.248	(94.325.761.707)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(602.235.914.842)	(811.096.509.254)
- Tăng giảm chi phí trả trước	(8.010.063.161)	(31.701.276.199)
- Tiền lãi vay đã trả	(11.889.468.591)	(16.313.328.379)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(107.582.690.533)	(179.223.921.580)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	212.880.634
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(43.054.286.973)	(59.306.031.872)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(748.201.566.406)</b>	<b>39.490.382.118</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(112.839.145.132)	(90.018.962.217)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.500.000	519.319.339
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(265.000.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	291.100.892.369	9.193.023.651
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	44.059.149.591	32.240.920.994
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(42.674.603.172)</b>	<b>(48.065.698.233)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	7.854.350.000	15.195.546.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(257.652.691.725)	(150.878.854.984)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(41.848.600)	(18.404.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(249.840.190.325)</b>	<b>(135.701.713.284)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(1.040.716.359.903)</b>	<b>(144.277.029.399)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm</b>	<b>7.996.669.754.080</b>	<b>8.199.395.568.055</b>
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(15.134.493.780)	19.493.500.109
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm</b>	<b>6.940.818.900.397</b>	<b>8.074.612.038.765</b>




Nguyễn Quang Chánh  
Người lập



Nguyễn Xuân Cường  
Kế toán trưởng



  
Phan Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 04 năm 2016  
Thành phố Hồ Chí Minh



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

### I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 07 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

#### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

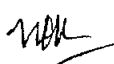
#### 4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Tổng công ty được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

### II. Cấu trúc doanh nghiệp

#### 1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00

115;  
HỘI  
PHÁ  
KỶ  
KI  
NI  
HC  
117

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tầng 16, Khách sạn Dầu khí, Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	51,00	51,00

**2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%

*Handwritten signatures and initials:*  
 One signature appears to be "Cuy" and another is less legible.

15/2  
 3 TY  
 N  
 (HUA  
 if  
 M  
 CHY

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%

### III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### 2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

### III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

### **3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

#### *Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các hoàn mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 6. Các khoản đầu tư tài chính:

#### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

#### Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

#### Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50% ) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

### **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

### **Đầu tư tài chính dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### **Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các Công ty này.

## **7. Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

## **8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

### 10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

### 12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên, và tài sản cố định không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

### 14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

### 15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay


Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### 16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

IGC  
O I  
VU  
AI  
ET  
P



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

### 18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

### 19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

*NGH*

*AG*

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Chợ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 20. Doanh thu và thu nhập khác

#### Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

#### 21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

+ Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

+ Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### 22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

#### 23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

#### 24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

### 26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**IV. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>Tiền</b>	<b>2.929.785.854.563</b>	<b>3.982.903.553.183</b>
Trong đó:		
- Tiền mặt	8.463.998.488	10.845.491.662
- Tiền gửi ngân hàng	2.921.172.462.718	3.965.301.277.854
- Tiền đang chuyển	149.393.357	6.756.783.667
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>4.011.033.045.834</b>	<b>4.013.766.200.897</b>
<b>Tổng</b>	<b>6.940.818.900.397</b>	<b>7.996.669.754.080</b>

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ tại 31/03/2016 (86,80 triệu USD). Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 31/03/2016.

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

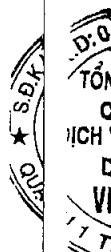
Ngắn hạn:

	31/03/2016 VNĐ		31/12/2015 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	553.070.000.000	553.070.000.000	570.070.000.000	570.070.000.000
<b>Tổng</b>	<b>553.070.000.000</b>	<b>553.070.000.000</b>	<b>570.070.000.000</b>	<b>570.070.000.000</b>

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm.

**3. Phải thu khách hàng:**

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	936.605.519.845	117.488.200.592
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	754.033.847.753	610.194.370.810
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	566.157.853.113	392.380.965.986
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	217.692.814.720	198.158.212.048
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	202.921.470.949	15.104.757.801
<b>Tổng Công ty Khí Việt Nam</b>	<b>188.367.354.222</b>	<b>161.969.108.539</b>
<b>Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí</b>	<b>151.497.059.753</b>	<b>94.967.227.291</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>31/03/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
Tổ hợp nhà thầu JGCS	127.833.786.176	142.396.652.665
Kanfa AS	124.655.561.177	300.302.873
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	83.056.138.523	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd	67.910.429.465	-
PTSC South East Asia Pte. Ltd	63.382.751.865	63.938.116.350
Sapura Kencana TL Offshore SDN BHD	59.258.655.280	98.731.243.978
Hyundai Heavy Industries Co., Ltd	59.118.590.622	20.696.756.433
Japan VietNam Petroleum Company Limited	50.818.237.684	52.684.294.987
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	49.989.700.895	483.710.619.276
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	43.955.023.136	25.849.187.363
Sapura Acergy Sdn Bhd	43.459.435.534	20.155.476.502
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	42.299.248.389	54.307.304.320
TNK Vietnam B.V	39.136.702.059	13.305.627.611
Các khoản phải thu khách hàng khác	986.468.231.850	1.663.343.150.606
<b>Tổng</b>	<b><u>4.858.618.413.010</u></b>	<b><u>4.229.681.576.031</u></b>

T.Đ.Đ.  
T.Đ.  
DỊCH  
T.Đ.Đ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**4. Phải thu khác:**

	31/03/2016 VNĐ		31/12/2015 VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn khác:</b>				
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	99.860.946.253	-	12.575.464.419	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	293.050.592.193	-	160.751.821.743	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	-	230.819.875.570	-
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	-	124.740.417.492	-
Văn Phòng Điều Hành Idemitsu Kosan Co., Ltd tại TP. HCM	-	-	179.567.269.713	-
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	84.686.218.200	-	90.847.767.158	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	2.637.217.500	-	77.003.500.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	54.565.614.070	-	40.811.003.545	-
Văn Phòng Điều Hành Eni Việt Nam B.V. tại TP.Hồ Chí Minh	-	-	13.900.487.576	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	14.265.945.718	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.064.075.188	-	12.624.211.512	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	9.638.017.129	-	5.925.839.415	-
Japan Vietnam Petroleum Co., Ltd	14.723.116.537	-	14.151.516.545	-
Công ty Saipem Asia Sdn Bhd	2.966.048.415	-	7.033.848.822	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	4.216.046.786	-	5.618.032.041	-
Ký cược, ký quỹ	40.985.876.296	-	23.557.303.823	-
Talisman Malaysia Limited	7.563.439.959	-	20.293.373.860	-
Tổng công ty lắp máy Việt Nam (Lilama)	24.152.575.073	-	-	-

MAN  
Cuy

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/03/2016		31/12/2015	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	41.274.579.421	-	67.529.647.074	-
Talisman Vietnam 07/03 B.V	11.161.392.585	-	-	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài	9.223.591.072	-	-	-
Ogeoseis Sdn Bhd	7.648.359.319	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.500.000.000	-	-	-
Toisa Limited	4.869.745.252	-	-	-
Pacific Richfield Marine Pte Ltd ( PRM)	4.203.031.295	-	-	-
Energy & Commodities, A.S.	2.542.480.500	-	-	-
PC Vietnam Limited	2.227.477.686	-	-	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.015.402.982	-	-	-
Phải thu khác	70.861.129.781	-	40.538.799.150	-
<b>Tổng</b>	<b>1.161.197.266.554</b>	<b>-</b>	<b>1.142.556.125.176</b>	<b>-</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn đã thực hiện trong kỳ.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Tổng công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Tổng công ty. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn đã thực hiện cho Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12 và PVN15.

**5. Hàng tồn kho:**

	31/03/2016		31/12/2015	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	44.606.987.633	-	25.661.984.631	-
Nguyên liệu, vật liệu	46.552.837.397	5.605.916.856	75.506.120.923	5.696.915.149
Công cụ, dụng cụ	64.075.605.708	-	43.569.400.889	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	762.921.227.715	-	1.046.524.633.778	-
Hàng hóa	8.411.879.411	-	4.515.397.525	-
<b>Cộng</b>	<b>926.568.537.864</b>	<b>5.605.916.856</b>	<b>1.195.777.537.746</b>	<b>5.696.915.149</b>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

Tên dự án	Giá trị
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói thầu SMP9	42.971.761.051
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - B2 Cầu cảng	15.396.489.079
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - SSF2	47.291.469.360
Dự án Sư Tử Trắng Fullfill	439.862.047.333



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tên dự án	Giá trị
Dự án MLS	66.147.698.230
Dự án Khí Thấp áp PTSC-PVGas	64.362.003.447
Dự án Chế tạo cấu kiện cho Sapura	42.971.761.051

**6. Tài sản dở dang dài hạn****a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	31/03/2016 VNĐ		31/12/2015 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489
Dự án Bio Ethanol	68.370.454.546	68.370.454.546	68.370.454.546	68.370.454.546
<b>Tổng</b>	<b>369.678.895.035</b>	<b>369.678.895.035</b>	<b>369.678.895.035</b>	<b>369.678.895.035</b>

**b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):**

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
San lấp mặt bằng phân khu 1- Sao Mai Bến Đình	25.715.301.200	815.349.005
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng Đình Vũ	4.290.367.975	3.723.232.409
Cải tạo xử lý nước thải Khách sạn Dầu khí	1.413.480.790	1.413.480.790
Công trình khu vực kiểm soát hàng hóa ra vào cổng Cảng Đình Vũ	1.790.859.210	11.209.091
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí	17.954.287.267	17.995.830.691
Đầu tư xây dựng căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình	15.258.780.716	15.258.780.716
Dự án khu dịch vụ dầu khí 35 ha - Sao Mai Bến Đình	2.718.983.969	2.718.983.969
Máy phát điện 1000 KVA-C1100D5	4.740.000.000	4.740.000.000
Cải tạo và nâng cấp kho lưu trữ tài liệu	-	2.173.867.943
Hệ thống truyền hình	-	1.733.200.000
Xây dựng cơ bản dở dang khác	700.667.208	4.158.115.851
<b>Tổng</b>	<b>74.582.728.335</b>	<b>54.742.050.465</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

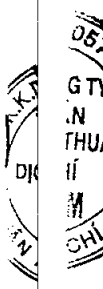
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.976.633.501	39.976.633.501
Thuế thu nhập cá nhân	845.025.336	18.510.374
Các loại thuế khác	7.500.346.397	118.274.531
<b>Tổng</b>	<b>48.322.005.234</b>	<b>40.113.418.406</b>

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2016	3.308.970.236.494	1.656.675.294.318	6.529.496.207.425	125.986.069.032	32.289.087.265	11.653.416.894.534
Tăng trong năm	4.843.112.004	22.982.085.741	13.722.587.312	5.220.902.002	176.069.258	46.944.756.317
Mua trong năm	1.378.406.477	18.175.085.741	11.720.055.981	3.155.190.873	176.069.258	34.604.808.330
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.464.705.527	4.740.000.000	-	-	-	8.204.705.527
Tăng khác	-	67.000.000	2.002.531.331	2.065.711.129	-	4.135.242.460
Giảm trong năm	-	345.919.276	13.499.653.053	1.416.784.448	-	15.262.356.777
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	604.686.919	-	604.686.919
Giảm khác	-	345.919.276	13.499.653.053	812.097.529	-	14.657.669.858
Số dư tại 31/03/2016	<u>3.313.813.348.498</u>	<u>1.679.311.460.783</u>	<u>6.529.719.141.684</u>	<u>129.790.186.586</u>	<u>32.465.156.523</u>	<u>11.685.099.294.074</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2016	1.689.199.213.475	936.580.350.436	4.219.360.779.705	93.545.155.042	12.946.044.514	6.951.631.543.171
Tăng trong năm	44.417.696.365	46.985.961.734	129.940.208.872	6.249.189.000	906.897.481	228.499.953.452
Khấu hao trong năm	44.296.131.280	46.985.961.734	128.130.768.554	5.260.860.815	906.897.481	225.580.619.864
Tăng khác	121.565.085	-	1.809.440.318	988.328.185	-	2.919.333.588
Giảm trong năm	176.230.656	246.499.076	13.602.919.702	1.416.784.448	-	15.442.433.882
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	604.686.919	-	604.686.919
Giảm khác	176.230.656	246.499.076	13.602.919.702	812.097.529	-	14.837.746.963
Số dư tại 31/03/2016	<u>1.733.440.679.184</u>	<u>983.319.813.094</u>	<u>4.335.698.068.875</u>	<u>98.377.559.594</u>	<u>13.852.941.995</u>	<u>7.164.689.062.741</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2016	<u>1.619.771.023.019</u>	<u>720.094.943.882</u>	<u>2.310.135.427.720</u>	<u>32.440.913.990</u>	<u>19.343.042.751</u>	<u>4.701.785.351.363</u>
Số dư tại 31/03/2016	<u>1.580.372.669.314</u>	<u>695.991.647.689</u>	<u>2.194.021.072.809</u>	<u>31.412.626.992</u>	<u>18.612.214.528</u>	<u>4.520.410.231.333</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tại ngày 31/03/2016, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.027 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.941 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 3.823 tỷ đồng.

**9. Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2016	1.310.220.000	68.908.471.925	948.862.800	71.167.554.725
Tăng trong năm	-	621.500.000	-	621.500.000
Mua trong năm	-	621.500.000	-	621.500.000
Giảm trong năm	-	454.560.000	-	454.560.000
Giảm khác	-	454.560.000	-	454.560.000
Số dư tại 31/03/2016	<u>1.310.220.000</u>	<u>69.075.411.925</u>	<u>948.862.800</u>	<u>71.334.494.725</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2016	-	44.522.573.537	613.999.928	45.136.573.465
Tăng trong kỳ	-	3.092.679.712	16.500.000	3.109.179.712
Khấu hao trong năm	-	3.092.679.712	16.500.000	3.109.179.712
Tại ngày 31/03/2016	-	<u>47.615.253.249</u>	<u>630.499.928</u>	<u>48.245.753.177</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 01/01/2016	1.310.220.000	24.385.898.388	334.862.872	26.030.981.260
Số dư tại 31/03/2016	<u>1.310.220.000</u>	<u>21.460.158.676</u>	<u>318.362.872</u>	<u>23.088.741.548</u>

**10. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê:**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	31/12/2015	Tăng	Giảm	31/03/2016
<b>Nguyên giá</b>				
- Cơ sở hạ tầng	229.280.785.454	-	-	229.280.785.454
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Cơ sở hạ tầng	27.003.650.691	1.183.817.964	-	28.187.468.655
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Cơ sở hạ tầng	202.277.135.763	-	-	201.093.317.799

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

- Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

**11. Chi phí trả trước**

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>		
Chi phí vật tư, thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadeus	36.079.911.694	4.789.313.798
Chi phí thuê đất tại Phú Mỹ	6.054.040.730	-
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	6.192.475.378	4.568.862.973
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	701.603.549	6.424.673.304
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	5.327.850.700	8.745.543.130
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.933.476.948	5.464.693.236
<b>Tổng</b>	<b>58.289.358.999</b>	<b>23.353.448.130</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn:</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	307.771.471.615	308.895.368.087
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	3.017.615.478	4.596.066.114
Chi phí sửa chữa tàu PTSC Researcher	8.924.634.312	9.916.260.348
Chi phí pre operation tàu FPSO Lam Sơn	20.517.603.712	24.914.233.081
Chi phí vật tư, thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	82.931.984.887	95.176.078.221
Chi phí sửa chữa tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	21.307.990.886	17.076.766.495
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	119.964.943.597	120.762.280.007
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	29.123.442.849	35.940.595.427
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	107.984.149.213	105.042.820.015
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.575.655.726	23.724.872.188
<b>Tổng</b>	<b>719.119.492.275</b>	<b>746.045.339.983</b>

0372  
CÔNG TY  
N  
HUẬT  
PHI MỸ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**12. Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng

**13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.479.809.740.787
<b>Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK</b>		
Các năm trước	1.686.683.896.116	1.063.518.743.276
Trong năm	201.286.746.812	753.186.652.840
Trừ: Lợi nhuận được chia	-	(130.021.500.000)
<b>Tổng</b>	<b>4.367.780.383.715</b>	<b>4.166.493.636.903</b>



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.



K. D. O.  
TỔN  
C  
HCH V  
D.  
VIỆ  
T TP



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**14. Đầu tư tài chính dài hạn khác**

Danh mục đầu tư khác	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
<b>Tổng</b>	<b>61.030.000.000</b>	<b>61.030.000.000</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(24.593.493.235)	(23.737.341.680)
	<b>36.436.506.765</b>	<b>37.292.658.320</b>

1007  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT  
DẦU KHÍ  
VIỆT NAM  
HỒ SƠ

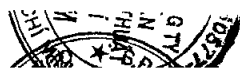
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2016 VNĐ		31/12/2015 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn:</b>				
Nợ dài hạn đến hạn trả	602.509.604.115	602.509.604.115	684.347.404.258	684.347.404.258
<b>Tổng</b>	<b>602.509.604.115</b>	<b>602.509.604.115</b>	<b>684.347.404.258</b>	<b>684.347.404.258</b>
<b>Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):</b>				
Trong vòng 01 năm	602.509.604.115	602.509.604.115	684.347.404.258	684.347.404.258
Trong năm thứ hai	999.166.189.075	999.166.189.075	1.089.890.972.986	1.089.890.972.986
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	265.393.760.059	265.393.760.059	360.590.577.503	360.590.577.503
Sau năm năm	112.381.452.211	112.381.452.211	112.931.314.711	112.931.314.711
	<b>1.979.451.005.460</b>	<b>1.979.451.005.460</b>	<b>2.247.760.269.458</b>	<b>2.247.760.269.458</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(602.509.604.115)	(602.509.604.115)	(684.347.404.258)	(684.347.404.258)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.376.941.401.345</b>	<b>1.376.941.401.345</b>	<b>1.563.412.865.200</b>	<b>1.563.412.865.200</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**16. Phải trả người bán**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>				
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	475.656.450.000	475.656.450.000	416.809.680.000	416.809.680.000
PTSC South East Asia Pte. Ltd	413.745.161.850	413.745.161.850	218.518.898.640	218.518.898.640
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	346.397.649.356	346.397.649.356	263.724.256.796	263.724.256.796
Velocity Energy Pte Ltd	247.997.488.401	247.997.488.401	208.892.228.983	208.892.228.983
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	137.629.703.860	137.629.703.860	145.554.690.702	145.554.690.702
Saipem Asia Sdn Bhd	106.843.212.492	106.843.212.492	107.980.161.683	107.980.161.683
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	104.557.064.209	104.557.064.209	27.089.929.607	27.089.929.607
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	95.129.223.524	95.129.223.524	102.956.502.529	102.956.502.529
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	92.142.431.890	92.142.431.890	24.765.202.868	24.765.202.868
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	86.549.442.124	86.549.442.124	66.068.595.467	66.068.595.467
CGG Services SA	62.963.953.648	62.963.953.648	49.156.712.427	49.156.712.427
Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	61.987.438.031	61.987.438.031	91.491.347.204	91.491.347.204
Valve (Engineering) Services Limited	53.229.743.075	53.229.743.075	22.557.689.392	22.557.689.392
Công ty TNHH Hải Dương	47.828.466.773	47.828.466.773	65.267.102.969	65.267.102.969
Gulfmark Asia Pte Ltd	44.794.145.158	44.794.145.158	68.428.235.263	68.428.235.263
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	42.400.562.861	27.185.944.800	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Huyền Minh	28.496.076.521	28.496.076.521	28.496.076.521	28.496.076.521



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	26.633.948.250	26.633.948.250	27.185.944.800	27.185.944.800
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	25.330.169.421	25.330.169.421	26.498.508.772	26.498.508.772
Industrial Engineering Systems Pte Ltd	24.233.690.386	24.233.690.386	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.350.932.282.104	1.350.932.282.104	2.393.870.536.803	2.393.870.536.803
<b>Tổng</b>	<b>3.875.478.303.934</b>	<b>3.875.478.303.934</b>	<b>4.355.312.301.426</b>	<b>4.355.312.301.426</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:</b>				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109
<b>Tổng</b>	<b>66.267.935.109</b>	<b>66.267.935.109</b>	<b>66.267.935.109</b>	<b>66.267.935.109</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ)
Thuế giá trị gia tăng	9.088.779.088	10.126.900.479
Thuế xuất, nhập khẩu	3.544.620	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.649.019.276	99.109.437.001
Thuế thu nhập cá nhân	19.908.142.119	22.078.518.431
Thuế nhà đất	4.744.036.730	4.213.486.784
Các loại thuế khác	20.798.869.552	44.110.608.565
<b>Tổng</b>	<b>79.192.391.385</b>	<b>175.425.464.475</b>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/03/2016 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.126.900.479	101.538.039.008	109.958.232.265	1.706.707.222
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.176.334.099	14.172.789.479	3.544.620
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.838.666.553	5.803.220.355	35.446.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.132.803.500	33.122.272.808	107.582.690.535	(15.327.614.225)
Thuế thu nhập cá nhân	22.060.008.056	45.185.402.267	48.182.293.538	19.063.116.786
Thuế nhà đất	4.213.486.784	530.549.946	-	4.744.036.730
Thuế môn bài	-	51.000.000	51.000.000	-
Các loại thuế khác	39.778.847.250	39.351.300.904	58.481.999.331	20.645.148.823
Các khoản phải nộp khác	-	4.863.709	4.863.709	-
<b>Tổng</b>	<b>135.312.046.069</b>	<b>239.798.429.294</b>	<b>344.240.089.212</b>	<b>30.870.386.154</b>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	40.113.418.406			48.322.005.231
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	175.425.464.475			79.192.391.385






**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**18. Chi phí phải trả**

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn:</b>		
Dự án Biển Đông	350.891.765.575	299.504.178.883
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	98.454.175.612	202.090.860.645
Dự án Hải Sư Trắng Đen	64.593.419.068	64.593.419.068
Dự án Sư Tử Nâu	177.127.468.262	176.519.134.415
Dự án Maharaja Lela South (MLS)	18.689.794.901	15.736.205.478
Dự án Ghana Yinson	58.554.799.678	50.763.803.907
Dự án Ghana Kanfa	54.020.510.269	49.566.360.713
Dự án Sư Tử Vàng 6X	49.161.840.000	49.161.840.000
Dự án Sư Tử Trắng Fullfill	44.322.181.279	48.547.509.167
Dự án H5 Topside	96.130.757.059	-
Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera (HRD)	51.597.502.775	51.597.502.775
Dự án Thái Bình T&I	14.771.393.352	14.771.393.352
Dự án Bio Ethanol	28.542.446.554	28.542.446.554
Dự án xây dựng nhà máy phân bón NH3	18.325.385.888	28.134.735.905
Dự án NPK	46.218.296.995	15.476.352.091
Dự án GPP Cà Mau	88.868.672.331	-
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	151.604.144.103	90.715.795.761
Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	10.740.479.804	10.740.479.804
Dự án Nghi Sơn Jetty	-	16.090.419.238
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus, Bình Minh 02	54.064.122.439	97.166.073.548
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	231.128.430.307
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	5.875.808.560	24.991.255.825
Chi phí thuê bãi tại Khu công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	1.656.698.380	9.940.190.266
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan PTSC 01 và POS 01	-	9.077.803.890
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	14.315.620.160	9.550.821.209
Chi phí hoạt động tàu FPSO Ruby II, tàu FPSO Lam Sơn, tàu FSO Biển Đông 01	21.253.218.726	5.637.891.655
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Bien Dong POC	10.779.127.359	15.513.795.645
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	102.222.056.544	52.438.032.663

MAN

Cuy



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn:</b>		
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	25.240.189.279	17.475.490.781
Chi phí dự án Đại Hùng, Tam đảo 05, Chim Sáo	434.520.026	10.615.867.760
Chi phí sơn và chống ăn mòn cho khu vực FPSO Lewek Emas	1.589.968.233	10.592.449.760
Giá vốn cung cấp dịch vụ tại Công ty Cảng DVĐK	7.457.741.010	-
Chi phí thuê đất tại Cảng Phú Mỹ	8.072.054.307	-
Chi phí phải trả khác	58.635.424.360	62.918.017.320
<b>Tổng</b>	<b>1.975.340.013.195</b>	<b>1.779.598.558.385</b>
<b>19. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn:</b>		
<b>Doanh thu nhận trước:</b>		
Doanh thu nhận trước xử lý dịch vụ địa chấn với Idemitsu	14.297.490.754	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	4.765.479.848
Doanh thu nhận tiền trước khác	5.092.871.750	1.644.582.560
<b>Tổng</b>	<b>24.594.162.288</b>	<b>11.613.862.192</b>
<b>b. Dài hạn:</b>		
<b>Doanh thu nhận trước:</b>		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	215.790.012.470	217.090.962.416
Dịch vụ căn cứ cảng	4.113.968.860	4.113.968.860
<b>Tổng</b>	<b>219.903.981.330</b>	<b>221.204.931.276</b>
<b>20. Phải trả khác</b>		
	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>Phải trả khác ngắn hạn:</b>		
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	7.305.263.173	12.285.493.723
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	347.389.438.313	349.068.201.763
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	397.980.534.985	402.177.441.565
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy	11.140.397.965	58.209.744.759



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>31/03/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
<b>Phải trả khác ngắn hạn:</b>		
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.611.760.893	49.873.999.702
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	84.060.520.200	35.020.333.214
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.697.500.000	6.762.000.000
OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Tạm thu thuế TNCN người lao động	9.278.302.539	8.814.464.483
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	-	3.759.479.209
PC Vietnam Limited	6.320.727.888	14.219.767.472
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	6.655.616.068	6.655.616.068
Công ty Cổ phần Dịch vụ Chứng khoán Thăng Long	-	3.078.500.783
Công ty TNHH Đa Dạng Yến Sơn	1.036.632.391	9.891.423.655
Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	4.854.613.220	-
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	3.043.358.432	-
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	2.236.218.675	-
Công ty CP dịch vụ Dầu khí và Hàng hải Toàn Cầu	2.020.004.931	-
Phải trả liên quan đến khắc phục Cầu Liebherr	6.000.000.000	-
Emas OffShore Ltd	2.327.205.138	-
Các khoản bảo hiểm và phí thu theo lương	19.192.997.855	2.792.621.641
Phải trả liên quan đến khắc phục cầu cảng	6.172.548.000	-
Các khoản phải trả khác	58.204.962.848	67.934.463.999
<b>Tổng</b>	<u><b>999.081.590.223</b></u>	<u><b>1.038.096.538.745</b></u>

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch và thực hiện cần trừ các khoản khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông bao gồm cổ tức năm 2014 và cổ tức các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận cổ tức.

*MAN* *Quy*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**21. Dự phòng phải trả**

	<u>31/03/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
<b>a. Ngắn hạn:</b>		
<b>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:</b>		
Trích chi phí bảo hành dự án H4 modification	2.564.557.472	2.564.557.472
Trích chi phí bảo hành dự án HUC H5	4.094.120.675	4.094.120.675
<b>Dự phòng phải trả khác:</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	59.935.640.000	59.935.640.000
Chi phí nạo vét thùy điện Cảng hạ lưu Vũng Tàu	9.077.803.890	9.077.803.890
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Ruby II	8.461.048.147	3.374.620.867
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Sơn	9.092.198.245	1.718.734.880
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FSO Biển Đông 01	1.151.020.071	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn cho dự án Trường Sa	2.188.702.724	2.188.702.724
Dự phòng phải trả khác	242.012.470	247.687.469
<b>Tổng</b>	<b><u>96.807.103.694</u></b>	<b><u>83.201.867.977</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:</b>		
Dự án Biển Đông	525.047.170.282	525.047.170.282
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
Dự án Hải Sư Trắng - Đen	155.860.354.444	155.860.354.444
Dự án Chim Sáo	100.390.150.982	100.390.150.982
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự án HRD	54.028.471.982	-
Dự án Sư Tử Trắng	30.492.733.169	30.492.733.169
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	9.844.800.000	9.844.800.000
<b>Dự phòng phải trả khác:</b>		
Chi phí dự phòng sửa chữa theo định kỳ 5 năm trên tàu FPSO Lam Sơn	18.811.198.844	15.048.959.075
<b>Tổng</b>	<b><u>1.284.717.059.773</u></b>	<b><u>1.280.954.820.004</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ Công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2016	71.677.781.142	(9.911.739.149)	265.459.955	26.508.735.632	(289.191.722.947)	(82.231.535.660)	(282.883.021.027)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(371.965.301)	12.628.590.513	-	(4.171.303.975)	(34.605.329.336)	(10.726.642.818)	((37.246.650.916)
Tại ngày 31/03/2016	71.305.815.841	2.716.851.365	265.459.955	22.337.431.657	(323.797.052.283)	(92.958.178.478)	(320.129.671.944)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

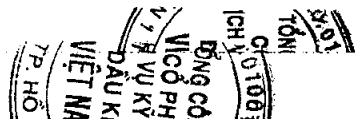
**23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: Triệu VNĐ*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	4.467.004	39.546	1.847.210	1.441.831	3.159.344	10.954.935
Tăng trong năm	-	-	571.737	270.645	1.517.394	2.359.776
Tăng vốn trong năm	-	-	-	3.280	-	3.280
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(23.602)	1.517.394	1.493.792
Phân phối lợi nhuận	-	-	549.266	15.789	-	565.055
Hợp nhất SMBĐ tại ngày mua	-	-	22.471	275.175	-	297.646
Tăng khác	-	-	-	3	-	3
Giảm trong năm	-	-	407	88.880	1.350.550	1.439.837
Chia cổ tức	-	-	-	50.530	536.041	586.571
Trích lập các quỹ	-	-	-	37.990	791.595	829.585
Hợp nhất SMBĐ tại ngày mua	-	-	-	-	19.836	19.836
Giảm khác	-	-	407	360	3.078	3.845
Số dư tại 31/12/2015	4.467.004	39.546	2.418.540	1.623.596	3.326.188	11.874.874
Tăng trong năm	-	-	196.160	(37.981)	282.898	441.076
Lãi trong năm nay	-	-	-	(37.981)	282.898	244.917
Phân phối lợi nhuận	-	-	196.160	-	-	196.160
Giảm trong năm	-	-	-	-	196.160	196.160
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	196.160	196.160
Số dư tại 31/03/2016	4.467.004	39.546	2.614.699	1.585.615	3.412.926	12.119.791

*MM*  
*Boj*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	6,26	279.814.220.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	4,97	221.871.740.000	5,79	258.800.740.000
Vốn góp của đối tượng khác	37,39	1.670.318.250.000	36,71	1.639.799.770.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>4.467.004.210.000</b>	<b>100,00</b>	<b>4.467.004.210.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

**d. Cổ tức**

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	1.200

**e. Cổ phiếu**

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>446.700.421</b>	<b>446.700.421</b>
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**f. Các quỹ của Doanh nghiệp**

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.614.699.443.424	2.418.539.906.053

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

00  
 30  
 3 P  
 U K  
 AU  
 ET  
 P. H

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

<b>Ngoại tệ các loại:</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Dollar Mỹ (USD)	86.797.033	120.477.599
Euro (EUR)	3.930	3.930
Dollar Singapore (SGD)	-	-
Bảng Anh (£)	248.235	319.468



*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**25. Lợi ích cổ đông thiểu số**

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đvt: Triệu VNĐ

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	25.166	500.000	3.746.664
<i>Trong đó :</i>										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	9.866	245.000	1.519.741
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	39,20%	49,00%	
Tổng tài sản	1.784.189	476.335	924.806	526.668	589.101	697.539	1.978.347	111.149	818.401	7.906.535
Tổng nợ phải trả	921.769	214.368	960.603	105.148	118.651	245.171	1.092.590	64.345	260.869	3.983.514
Tài sản thuần	862.421	261.967	(35.798)	421.520	470.451	452.368	885.757	46.804	557.532	3.923.022
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	25.166	500.000	3.746.664
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(140)	-	-	-	(140)
3. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	9.881	24.762	5.086	-	6.232	44.061	409.685
4. LNST chưa phân phối	153.678	55.755	(340.505)	61.638	45.688	47.422	(285.741)	15.406	13.471	(233.188)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	149.211	43.404	(353.146)	54.352	38.983	38.049	(170.443)	12.335	14.754	(172.501)
- LNST chưa phân phối kỳ này	4.467	12.351	12.641	7.286	6.705	9.373	(115.299)	3.071	(1.282)	(60.687)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng-12 năm 2016

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>129.779</b>	<b>128.364</b>	<b>(1.721)</b>	<b>170.240</b>	<b>213.146</b>	<b>221.660</b>	<b>433.754</b>	<b>17.201</b>	<b>273.191</b>	<b>1.585.615</b>
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	9.866	245.000	1.519.741
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	9.866	245.000	1.519.741
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(69)	-	-	-	(69)
3. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	3.991	11.219	2.492	-	1.919	21.590	90.941
4. LNST chưa phân phối	23.126	27.320	(16.366)	24.894	20.700	23.237	(139.927)	5.417	6.601	(24.999)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	22.454	21.268	(16.973)	21.951	17.662	18.644	(83.466)	4.212	7.229	12.982
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	672	6.052	608	2.943	3.038	4.593	(56.462)	1.204	(628)	(37.981)
<b>Lỗ/Lợi nhuận trong năm</b>	<b>4.467</b>	<b>12.351</b>	<b>12.641</b>	<b>7.286</b>	<b>6.705</b>	<b>9.373</b>	<b>(115.299)</b>	<b>3.071</b>	<b>(1.282)</b>	<b>(60.687)</b>
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	672	6.052	608	2.943	3.038	4.593	(56.462)	1.204	(628)	(37.981)



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

---

### 26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

<b>Bộ phận Kinh doanh</b>	<b>Hoạt động</b>
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

01001  
TỔNG CÔNG  
CÓ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ  
DẦU KHÍ  
VIỆT NAM  
TP. H



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:  
 Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị: Triệu VND

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tài sản bộ phận	2.512.401	3.351.100	2.522.946	4.046.310	9.977.244	2.223.437	191.889	24.825.327
Tài sản nội bộ	977.853	123.140	380.593	1.084.488	1.011.515	635.332	30.407	4.243.329
Tài sản loại trừ phần tài sản nội bộ	1.534.548	3.227.959	2.142.353	2.961.822	8.965.729	1.588.105	161.482	20.581.998
Lãi từ công ty liên kết								1.887.971
Tài sản không phân bổ								3.468.577
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>								<b>25.938.546</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ phải trả bộ phận	2.280.801	1.735.319	1.562.760	2.136.756	8.654.611	979.951	101.052	17.451.249
Nợ phải trả nội bộ	943.287	104.125	415.590	1.017.287	1.562.934	172.251	27.855	4.243.329
Nợ phải trả sau khi loại trừ nợ nội bộ	1.337.514	1.631.194	1.147.170	1.119.469	7.091.677	807.700	73.197	13.207.920
Nợ phải trả không phân bổ								610.835
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>								<b>13.818.755</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm hàng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>Doanh thu</b>								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	429.050	812.431	170.900	329.394	2.353.305	203.393	144.149	4.442.622
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	86.494	80.810	64.762	298.522	(818)	15.971	545.742
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>429.050</b>	<b>898.926</b>	<b>251.710</b>	<b>394.157</b>	<b>2.651.827</b>	<b>202.575</b>	<b>160.120</b>	<b>4.988.364</b>
<b>Giá vốn</b>								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	374.066	772.348	283.360	275.666	2.175.006	190.304	141.393	4.212.143
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	86.494	80.810	64.762	298.522	(818)	3.410	533.180
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>374.066</b>	<b>858.842</b>	<b>364.170</b>	<b>340.428</b>	<b>2.473.528</b>	<b>189.486</b>	<b>144.803</b>	<b>4.745.324</b>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>	<b>54.985</b>	<b>40.084</b>	<b>(112.460)</b>	<b>53.728</b>	<b>178.299</b>	<b>13.088</b>	<b>2.756</b>	<b>230.479</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								140.897
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>								<b>89.581</b>
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								201.287
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								15.480
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								8.938
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>								<b>315.286</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								70.369
<b>Lợi nhuận trong năm</b>								<b>244.917</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Doanh thu bán hàng	432.381.865.758	694.604.911.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.820.955.843.295	356.321.942.271
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.189.284.708.261	3.903.984.891.298
<b>Tổng</b>	<b>4.442.622.417.314</b>	<b>4.954.911.745.400</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

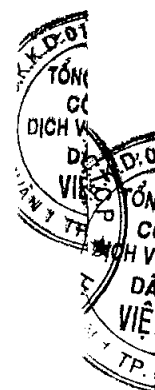
	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	401.087.869.252	614.870.744.781
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.722.687.433.848	347.971.969.356
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.088.368.161.672	3.638.937.970.386
<b>Tổng</b>	<b>4.212.143.464.772</b>	<b>4.601.780.684.523</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.303.634.799	26.704.688.870
Lãi bán ngoại tệ	-	268.079.265
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.330.159.598	17.904.288.864
<b>Tổng</b>	<b>58.633.794.397</b>	<b>44.877.056.999</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	16.324.996.604	18.260.901.232
Lỗ bán ngoại tệ	299.286.004	2.299.576.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.860.731.107	17.647.273.683
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.143.390.262	9.672.812.927
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	856.151.555	(106.502.582)
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.669.589.920	3.125.760.375
<b>Tổng</b>	<b>43.154.145.452</b>	<b>50.899.822.069</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5. Thu nhập khác**

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.450.027.927
Thu từ phạt, bồi thường	141.366.709	531.409.794
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán phế liệu	-	756.329.681
Hoàn nhập dự phòng	9.071.053.071	248.362.816
Thu nhập khác	2.746.020.260	9.805.090.177
<b>Tổng</b>	<b>11.958.440.040</b>	<b>14.791.220.395</b>

**6. Chi phí khác**

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	16.962.079	6.984.199
Thuế bổ sung và chậm nộp sau thanh tra	930.065.166	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.500.000	12.090.455
Các khoản chi phí khác	2.072.108.628	1.793.843.340
<b>Tổng</b>	<b>3.020.635.873</b>	<b>1.812.917.994</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	42.413.004.555	36.647.785.157
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	8.939.802.192	7.717.135.710
Chi phí vật liệu văn phòng	3.271.688.045	2.851.405.966
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.025.247.003	3.192.925.941
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	9.986.966.777	9.078.676.138
Thuế và lệ phí	1.434.965.086	2.056.940.638
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	2.172.931.310	1.052.937.169
Dịch vụ mua ngoài	30.444.884.792	53.654.690.482
Các khoản dự phòng	11.498.904.209	6.266.151.624
Chi phí khác	13.862.690.214	21.268.421.835
<b>Tổng</b>	<b>126.051.084.183</b>	<b>143.787.070.660</b>

001604  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT  
DẦU KHÍ  
VIỆT NAM  
HỒ CHÍ MINH

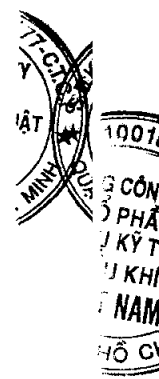
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

<b>b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>Quý 1 năm 2016</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lương nhân viên bán hàng	1.752.842.210	1.459.288.072
Chi phí vật liệu bán hàng	22.117.350	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	46.225.380	147.179.095
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	674.587.799	82.154.206
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	35.885.000	78.579.755
Chi phí quảng cáo	2.251.672.212	2.719.497.067
Chi phí khác	10.063.043.878	12.032.991.418
<b>Tổng</b>	<b>14.846.373.829</b>	<b>16.519.689.613</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>315.285.694.455</b>	<b>369.630.459.382</b>
Các khoản điều chỉnh giảm	(152.304.720.805)	(241.659.830.242)
Các khoản điều chỉnh tăng	27.852.564.061	188.871.439.292
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>190.833.537.710</b>	<b>316.842.068.432</b>
<b>Chuyển lỗ</b>	<b>(17.715.381.891)</b>	<b>(10.751.482.229)</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>173.118.155.819</b>	<b>306.090.586.203</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>34.623.631.164</b>	<b>67.339.928.965</b>
Miễn giảm thuế	(1.501.358.356)	(3.701.922.003)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	-	79.028.399
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần</b>	<b>33.122.272.808</b>	<b>63.717.035.361</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<b>Quý 1 năm 2016</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	865.457.224.251	685.538.188.450
Chi phí nhân công	577.074.800.912	510.759.682.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.359.230.125	243.765.439.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.349.350.301.515	3.958.919.150.614
Chi phí khác bằng tiền	337.820.001.854	171.073.566.532
<b>Tổng</b>	<b>4.356.061.558.656</b>	<b>5.570.056.028.000</b>

*(Handwritten signature)*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

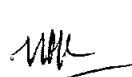
**VI. Những thông tin khác****Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

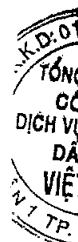
Trong Quý 1 năm 2016, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	242.513.982	3.976.287.369
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	90.751.890.673	776.039.991
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	4.512.204.700	1.892.339.630
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	9.591.455.257	4.636.183.109
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	896.213.868	2.156.300.341
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	297.131.005	4.088.320.166
Tổng công ty Dầu Việt Nam	24.896.351	255.727.582
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	-	4.636.183.109
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	23.512.234.461	72.394.259.885
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	10.940.863.574
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	3.626.654.854	57.940.798.115
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	372.062.827.836	442.549.540.325
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	46.711.725.891	12.825.383.013
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	5.451.316.450	-
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.497.438.294	1.155.520.892
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.872.423.615	3.048.526.806
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	66.754.971.590	16.890.833.797
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	190.909.092	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình II	189.522.000	-

**Số dư với các bên liên quan:**

	31/03/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	754.033.847.753	610.194.370.810
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	49.989.700.895	483.710.619.276
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	151.497.059.753	188.288.143.102





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<b>31/03/2016</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>
Tổng công ty Khí Việt Nam	188.367.354.222	164.313.357.365
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	43.955.023.136	31.623.836.255
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.413.982.741	21.649.783.631
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	14.915.397.766	16.880.289.452
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	45.650.000	10.462.387.004
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	38.150.935.823	6.944.108.737
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	9.556.080.639	5.566.760.597
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	596.200.000	4.572.629.721
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.903.853.319	2.969.848.022
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	255.494.800	1.816.549.869
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.101.169.794
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	83.378.728.423	774.874.440
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	663.053.600	694.189.510
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	459.689.267
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	259.884.767
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty CP Đóng mới và sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	230.819.875.570
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	124.740.417.492
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	84.686.218.200	90.847.767.158
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	54.565.614.070	40.811.003.545
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.064.075.188	12.624.211.512
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	99.860.946.253	12.575.464.419
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.500.000.000	-
Tổng công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.015.402.982	-
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	137.629.703.860	211.992.308.257
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	61.987.438.031	91.491.347.204
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	104.557.064.209	27.089.929.607
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	92.142.431.890	24.675.202.868
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	17.851.905.346	21.450.017.085

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

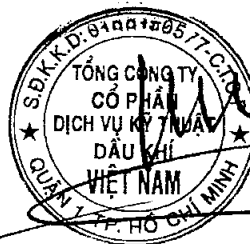
	<u>31/03/2016</u> <b>VND</b>	<u>31/12/2015</u> <b>VND</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam	9.803.878.038	17.769.324.088
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	2.358.470.558
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	2.201.815.875
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	1.266.003.566
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	627.599.808
Tổng công ty Khí Việt Nam	4.008.583.058	498.013.200
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	287.940.125
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	855.178.404.207	1.051.381.785.330
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	50.466.725.642	50.466.725.642
Tổng công ty Khí Việt Nam	249.312.676.611	244.585.600.839
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	311.838.856.841	312.666.955.829
<b>Phải trả khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	347.389.438.313	349.068.201.763
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.611.760.893	49.873.999.702
<b>Vay và nợ dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	454.242.302.765	492.543.919.502



Nguyễn Quang Chánh  
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường  
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2016  
Thành phố Hồ Chí Minh

